DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3031 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *14* ***tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Tổ Vi sinh vật**
Laboratory:	***Microbiological Unit***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Y Tế Công Cộng thành phố Hồ Chí Minh**
Organization:	***Institute of Public Health Ho Chi Minh city***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 219**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Sinh**
Field:	***Biological***
Người quản lý:	**Phạm Kim Anh**
Laboratory manager:	***Pham Kim Anh***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Từ ngày** *14* **/10/2026 đến ngày 28/6/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**159 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh** ***159 Hung Phu, Chanh Hung ward, Ho Chi Minh City***
Địa điểm: *Location:*	**159 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh** ***159 Hung Phu, Chanh Hung ward, Ho Chi Minh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**028 38 559 503**
Email:	**phongquanlyiso@iph.org.vn**
Website:	**www.iph.org.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 219

Tổ Vi sinh vật/ *Microbiological Unit*

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, hương liệu, các vi chất bổ sung vào thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm** ***Food, functional food, food additives, flavoring, micronutrient supplements food, food processing aids***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of total aerobic microorganisms* *Colony-count technique*		AOAC 966.23
2.		Định lượng Coliforms và *Escherichia coli* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of coliforms and Escherichia coli* *Most probable number technique (MPN)*		AOAC 966.24
3.		Định lượng Coliforms và *Escherichia coli* Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm *Enumeration of coliforms and Escherichia coli* *Petrifilm count plate method*		AOAC 991.14 TCVN 9975:2013
4.		Định lượng *Clostridium perfringens* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Clostridium perfringens* *Colony-count technique*		AOAC 976.30
5.		Định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Most probable number technique (MPN)*		AOAC 987.09
6.		Định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Colony-count technique*		AOAC 975.55

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng , phụ gia thực phẩm, hương liệu, các vi chất bổ sung vào thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm** ***Food, functional food, food additives, flavoring, micronutrient supplements food, food processing aids***	Định lượng *Bacillus cereus* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Bacillus cereus* *Colony-count technique and Most probable number technique (MPN)*		AOAC 980.31
8.		Phát hiện *Yersinia enterocolitica* *Detection of Yersinia enterocolitica*	$eLOD_{50}$: 2.0 CFU/25g (mL)	TCVN 8127:2018 ISO 10273:2017
9.		Phát hiện *Clostridium botulinum* *Detection of Clostridium botulinum*	$eLOD_{50}$: 1.4 CFU/g (mL)	AOAC 977.26
10.		Phát hiện *Salmonella* spp. Kỹ thuật phản ứng chuỗi Polymerase (PCR) *Detection of Salmonella spp.* *Polymerase chain reaction (PCR) technique*	$eLOD_{50}$: 2.6 CFU/25g (mL)	HD.PP.10-05/ TT.VS:2023 (*Ref.* TCVN 8342:2010)
11.		Định lượng Coliforms và *Escherichia coli* Phương pháp sử dụng đĩa Compact Dry EC *Enumeration of* Coliforms and *Escherichia coli* *Method using Compact Dry EC*		TCVN 13875:2023
12.		Định lượng tổng số bào tử hiếu khí và tổng số bào tử kỵ khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of bacterial spores aerobic and bacterial spores anaerobic* *Colony-count technique*		NMKL No 189A (2024)
13.		Định lượng tổng số vi khuẩn kỵ khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of anaerobic bacteria* *Colony-count technique*		NMKL No 189B (2024)
14.		Định lượng *Lactobacillus* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Lactobacillus bacteria* *Colony-count technique*		TCVN 5522:1991

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phụ gia thực phẩm, hương liệu, các vi chất bổ sung vào thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm.** ***Food, functional food, animal and aquaculture feed, food additives, flavorings, micronutrient supplements food, food processing aids***	Phát hiện *Listeria monocytogenes* và *Listeria* spp. *Detection of Listeria monocytogenes and Listeria* spp.	$eLOD_{50}$: 2.3 CFU/25g (mL)	ISO 11290-1:2017
16.		Phát hiện *Listeria monocytogenes* và *Listeria* spp. *Detection of Listeria monocytogenes and Listeria* spp.	$eLOD_{50}$: 3.7 CFU/25g (mL)	TCVN 7700-1:2007
17.		Định lượng *Listeria monocytogenes* và *Listeria* spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Listeria monocytogenes and Listeria* spp. *Colony-count technique*		ISO 11290-2:2017
18.		Phát hiện *Coliforms* *Detection of Coliforms*	$eLOD_{50}$: 2.0 CFU/g (mL)	TCVN 4882:2007
19.		Phát hiện *Escherichia coli* *Detection of Escherichia coli*	$eLOD_{50}$: 1.3 MPN/g (mL) $eLOD_{50}$: 1.3 CFU/10g (mL) $eLOD_{50}$: 1.3 CFU/25g (mL)	TCVN 7924-3:2017 ISO 16649-3:2015
20.		Phát hiện *Staphylococci* có phản ứng dương tính với coagulase *Detection of coagulase-positive staphylococci*	$eLOD_{50}$: 3.0 MPN/g (mL)	TCVN 4830-3:2005
21.		Phát hiện *Staphylococcus aureus* *Detection of Staphylococcus aureus*	$eLOD_{50}$: 2.0 CFU/g (mL) $eLOD_{50}$: 2.3 CFU/25g (mL)	GB 4789.10-2016
22.		Định lượng *Enterobacteriaceae* Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm *Enumeration of Enterobacteriaceae Petrifilm Petrifilm count plate method*		AOAC 2003.01 TCVN 9980:2013
23.		Phát hiện *Enterobacteriaceae* *Detection of Enterobacteriaceae*	$eLOD_{50}$: 2.0 CFU/10g (mL)	ISO 21528-1:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
24.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phụ gia thực phẩm, hương liệu, các vi chất bổ sung vào thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm.** ***Food, functional food, animal and aquaculture feed, food additives, flavorings, micronutrient supplements food, food processing aids***	Định lượng *Enterobacteriaceae* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Enterobacteriaceae Colony-count technique*		ISO 21528-2:2017
25.		Định lượng vi khuẩn khử sulfit *Clostridium* spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of sulfite-reducing Clostridium* spp. *Colony-count technique*		ISO 15213-1:2023
26.		Định lượng *Clostridium perfringens* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Clostridium perfringens Colony-count technique*		ISO 15213-2:2023
27.		Phát hiện *Clostridium perfringens Detection of Clostridium perfringens*	$eLOD_{50}$: 1.4 CFU/g (mL)	ISO 15213-3:2024
28.		Định lượng tổng số vi khuẩn sinh axit lactic Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Lactic acid bacteria Colony-count technique*		GB 4789.35:2023
29.		Định lượng *Bacillus cereus* giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony-count technique*		TCVN 4992:2005 ISO 7932:2004/ Amd 1:2020
30.		Định lượng tổng số vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumeration of microorganisms Colony-count technique at 30^0C*		TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 219

Tổ Vi sinh vật/ *Microbiological Unit*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
31.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phụ gia thực phẩm, hương liệu, các vi chất bổ sung vào thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm.** ***Food, functional food, animal and aquaculture feed, food additives, flavorings , micronutrient supplements food, food processing aids***	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch *Baird-Parker* *Enumeration of coagulase-positive staphylococci* *Technique using Baird-Parker agar medium*		TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023
32.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of coliforms* *Colony-count technique*		TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006
33.		Định lượng *Escherichia coli* dương tính *β*-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli* *Colony-count technique*		TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2:2001
34.		Định lượng *Escherichia coli* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Escherichia coli* *Colony-count technique*		TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2:2001
35.		Định lượng *Escherichia coli* giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of presumptive Escherichia coli* *Most probable number technique (MPN)*		TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005/ Amd 1:2023
36.		Định lượng *Vibrio parahaemolyticus* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Vibrio parahaemolyticus* *Colony-count technique*		NMKL 156 (1997)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
37.	**Thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food and health supplement***	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity greater than 0,95*		TCVN 8275-1:2010 ISO 21527-1:2008
38.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Food and health supplement and animal and aquaculture feed***	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95*		TCVN 8275-2:2010 ISO 21527-2:2008
39.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and product milk***	Định lượng *Lactobacillus delbrueckii subsp. bulgaricus* và *Streptococcus thermophilus* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C *Enumeration of Lactobacillus delbrueckii subsp. bulgaricus* và *Streptococcus thermophilus Colony-count technique at 37°C*		TCVN 8177:2009 ISO 7889:2003
40.		Định lượng Axit folic (Vitamin B9) Kỹ thuật ELISA *Quantitation of Folic acid (Vitamine B9) ELISA technique*	Sữa lỏng/ *Liquid milk*: 0.5 µg/L Sữa bột/ *Powdered milk*: 2.5 µg/kg	HD.PP.38-01/ TT.VS:2023 (*Ref.* Ridascreen®Fast folic acid kit - rBiopharm)
41.	**Nước giải khát, nước bổ sung vitamin** ***Beverage, supplemented vitamin drink***	Định lượng Vitamin B12 Kỹ thuật ELISA *Quantitation of vitamine B12 ELISA technique*	0.5 µg/L	HD.PP.43/ TT.VS:2024 (*Ref.* Ridascreen®Fast Vitamin B12 kit - rBiopharm)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
42.	**Thực phẩm chế biến** ***Processed food***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp đĩa đếm Petrifilm 3M *Enumeration of Staphylococcus aureus* *3M Petrifilm count plate method*		AOAC 2003.07
43.	**Thịt, thủy hải sản và gia cầm** ***Meat, seafood and poultry***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp đĩa đếm Petrifilm 3M *Enumeration of Staphylococcus aureus* *3M Petrifilm count plate method*		AOAC 2003.11 TCVN 12656:2019
44.	**Thực phẩm bổ sung vi chất, sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt** ***Supplemented food, milk and dairy products, medical food, food for special dietary uses***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp đĩa đếm Petrifilm 3M *Enumeration of Staphylococcus aureus* *3M Petrifilm count plate method*		AOAC 2003.08 TCVN 12655:2019
45.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung vi chất, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt** ***Food, supplemented food, medical food, food for special dietary uses***	Phát hiện *Staphylococcal enterotoxin* Phương pháp Enzyme miễn dịch *Detection of Staphylococcal enterotoxin* *Method for the immunoenzymatic*	LOD_{50}: ≤ 0.05 ng/g	TCVN 12753:2019 ISO 19020:2017
46.		Phát hiện *Cronobacter* spp. *Detection of Cronobacter* spp.	$eLOD_{50}$: 3.4 CFU/10g (mL)	TCVN 7850:2018 ISO 22964:2017
47.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella* spp.	$eLOD_{50}$: 1.7 CFU/25g (mL)	BAM Chapter 5 (2024)
48.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung vi chất** ***Food, supplemented food***	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Pseudomonas aeruginosa* *Colony-count technique*		HD.PP.08-02/TT.VS:2023 (*Ref.* TCVN 8881:2011, ISO 16266:2010)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
49.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung vi chất** ***Food, supplemented food***	Định lượng *Listeria monocytogenes* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Listeria monocytogenes* *Colony-count technique*		TCVN 7700-2:2007
50.		Định lượng *Streptococci faecal (Enterococci faecal)* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Streptococci faecal (Enterococci faecal)* *Colony-count technique*		HD.PP.07-02/ TT.VS:2024 (*Ref.* TCVN 6189-2:2009, ISO 7899-2:2000)
51.		Định lượng *Vibrio parahaemolyticus* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Vibrio parahaemolyticus* *Colony-count technique*		NMKL No 156 (1997)
52.		Phát hiện *Campylobacter* spp.; *Campylobacter jejuni* và *Campylobacter coli* *Detection of Campylobacter* spp.; *Campylobacter jejuni and Campylobacter coli*	$eLOD_{50}$: 3.0 CFU/10g (mL)	ISO 10272-1:2017/ Amd 1:2023
53.		Định lượng Coliforms và *Escherichia coli* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of coliforms and Escherichia coli* *Most probable number technique (MPN)*		BAM Chapter 4 (2020)
54.		Định lượng *Vibrio parahaemolyticus* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Vibrio parahaemolyticus* *Most probable number technique (MPN)*		BAM Chapter 9 (2004)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
55.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sản phẩm sữa** ***Health supplement, dairy products***	Định lượng vi khuẩn Bifidus giả định (*Bifidobacterium* spp.) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C *Enumeration of presumptive bifidobacteria* (*Bifidobacterium* spp.) *Colony-count technique at 37°C*		TCVN 9635:2013
56.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe có bổ sung probiotic, sản phẩm sữa** ***Probiotic supplement, dairy products***	Định lượng *Lactobacillus acidophilus* giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C *Enumeration of presumptive Lactobacillus acidophilus Colony-count technique at 37°C*		TCVN 7849:2008 ISO 20128:2006
57.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Định lượng vi khuẩn Gram âm dung nạp mật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Determination of bile-tolerant Gram-negative bacteria Colony-count technique and Most probable number technique (MPN)*		HD.PP.57/ TT.VS:2023 (*Ref.* Dược điển Việt Nam V, Phụ lục 13.6)
58.		Phát hiện *Escherichia coli* *Detection of Escherichia coli*	$eLOD_{50}$: 0.7 MPN/g	HD.PP.02-21/ TT.VS:2023 (*Ref.* Dược điển Việt Nam V, Phụ lục 13.6)
59.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella* spp.	$eLOD_{50}$: 1.0 MPN/25g (mL) $eLOD_{50}$: 1.0 MPN/10g (mL)	HD.PP.10-10/ TT.VS:2023 (*Ref.* Dược điển Việt Nam V, Phụ lục 13.6)
60.		Phát hiện *Staphylococcus aureus* *Detection of Staphylococcus aureus*	$eLOD_{50}$: 0.7 MPN/g (mL)	HD.PP.03-15/ TT.VS:2023 (*Ref.* Dược điển Việt Nam V, Phụ lục 13.6)
61.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of yeast and mould Colony-count technique*		HD.PP.32-13/ TT.VS:2023 (*Ref.* Dược điển Việt Nam V, Phụ lục 13.6)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 219

Tổ Vi sinh vật/ *Microbiological Unit*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
62.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of total aerobic microorganisms* *Colony-count technique*		HD.PP.01-07/ TT.VS:2023 (*Ref.* Dược điển Việt Nam V, Phụ lục 13.6)
63.		Định lượng vi khuẩn không sinh acid lactic Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of non-lactic acid bacteria* *Colony-count technique*		Dược điển Châu Âu bản bổ sung 9.7 năm 2019, phụ lục 2.6.36 *European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36*
64.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of total aerobic microorganisms* *Colony-count technique*		Dược điển Mỹ năm 2025 <2021> / *United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2021 >*
65.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (không bao gồm chủng nấm men được bổ sung) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of total aerobic microorganisms (excluding added yeast strains)* *Colony-count technique*		Dược điển Châu Âu bản bổ sung 9.7 năm 2019, phụ lục 2.6.36 *European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36*
66.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of total yeasts, moulds* *Colony-count technique*		Dược điển Mỹ năm 2025 <2021> / *United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2021 >*
67.		Phát hiện *Escherichia coli* *Detection of Escherichia coli*	$eLOD_{50}$: 1.4 CFU/g (mL) $eLOD_{50}$: 1.0 CFU/10g (mL)	Dược điển Mỹ năm 2025 <2022> / *United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2022 >*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
68.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement***	Định lượng *Escherichia coli* Kỹ thuật bán định lượng *Enumeration of Escherichia coli* *Semi-quantitative techniques*		Dược điển Anh năm 2024, tập V, phụ lục XVI, mục F / *The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, Item F*
69.		Phát hiện *Staphylococcus aureus* *Detection of Staphylococcus aureus*	$eLOD_{50}$: 0.7 CFU/g (mL)	Dược điển Mỹ năm 2025 <2022> / *United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2022 >*
70.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella* spp.	$eLOD_{50}$: 1.4 CFU/10g (mL) $eLOD_{50}$: 1.0 CFU/25g (mL)	Dược điển Mỹ năm 2025 <2022> / *United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2022 >*
71.		Định lượng Enterobacteriaceae (Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Enterobacteriaceae (Bile-Tolerant Gram-Negative Bacteria)* *Colony-count technique*		ISO 21528-2:2017
72.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Phát hiện *Pseudomonas aeruginosa* *Detection of Pseudomonas aeruginosa*	$eLOD_{50}$: 2.0 CFU/g (mL)	Dược điển Mỹ năm 2025 <2022> / *United States Pharmacopeia and National Formulary* 2025 <2022>
73.		Phát hiện *Candida albicans* *Detection of Candida albicans*	$eLOD_{50}$: 3.0 CFU/g (mL)	Dược điển Mỹ năm 2025 <2022> / *United States Pharmacopeia and National Formulary* 2025 <2022>

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
74.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Phát hiện *Clostridia* (*Clostridium* spp.) *Detection of Clostridia* (*Clostridium* spp.)	$eLOD_{50}$: 2.0 CFU/g (mL)	Dược điển Mỹ năm 2025 <2022> / *United States Pharmacopeia and National Formulary* 2025 <2022>
75.		Định lượng Enterococcus Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Enterococcus* *Colony-count technique*		NMKL 68 (5^{th} ed., 2011)
76.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Supplemented food, animal feed, aquacuture feed***	Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus và Vibrio cholerae* *Detection of Vibrio parahaemolyticus and Vibrio cholerae*	$eLOD_{50}$: 3.0 CFU/25g (mL)	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023
77.	**Sữa nguyên liệu, sữa thanh trùng** ***Raw and pasteurized milk***	Định lượng vi sinh vật ưa lạnh Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 21°C *Enumeration of psychrotrophic microorganisms* *Colony count technique at 21°C*		TCVN 7900:2008
78.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additives***	Định lượng Coliforms và *Escherichia coli* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Coliforms and Escherichia coli* *Most probable number technique (MPN)*		TCVN 11039-3:2015
79.		Định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Most probable number technique (MPN)*		TCVN 11039-7:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 219

Tổ Vi sinh vật/ *Microbiological Unit*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
80.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additives***	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of yeasts and moulds* *Colony-count technique*		TCVN 11039-8:2015
81.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of total aerobic microorganisms* *Colony-count technique*		TCVN 11039-1:2015
82.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1.0 CFU/25g (mL)	TCVN 11039-5: 2015
83.	**Dụng cụ, vật liệu bao gói, hộp đựng thực phẩm** ***Tools, packaging materials, food containers***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of total aerobic microorganisms* *Colony-count technique*		HD.PP.01-04/ TT.VS:2023 (*Ref.* AOAC 966.23)
84.		Định lượng Coliforms và *Escherichia coli* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of coliforms and Escherichia coli* *Colony-count technique*		HD.PP.02-06/ TT.VS:2023 (*Ref.* TCVN 9975:2013)
85.		Định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Colony-count technique*		HD.PP.03-06/ TT.VS:2023 (*Ref.* AOAC 2003.07)
86.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of yeasts and moulds* *Colony-count technique*		HD.PP.32-05/ TT.VS:2023 (*Ref.* TCVN 7852:2008)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
87.	**Thực vật và sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật** ***Plant and products from plant***	Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự CaMV 35S promoter (CaMV P-35S) Kỹ thuật Real-time PCR *Detection of GMO based on CaMV 35S promoter(CaMV P-35S)* *Real-time PCR technique*	LOD_{95}: 0.05 %	JRC QT-ELE-00-004
88.		Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự Figwort Mosaic Virus 35S promoter (P-FMV) Kỹ thuật Real-time PCR *Detection of GMO based on Figwort Mosaic Virus 35S promoter (P-FMV)* *Real-time PCR technique*	LOD_{95}: 0.05%	JRC QL-ELE-00-015
89.		Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự Nopaline Synthaza Terminator (T-NOS) Kỹ thuật Real-time PCR *Detection of GMO based on Nopaline Synthase Terminator (T-NOS)* *Real-time PCR technique*	LOD_{95}: 0.05 %	JRC QL-ELE-00-011
90.		Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự Figwort Mosaic Virus 35S promoter (P-FMV) Kỹ thuật phản ứng chuỗi Polymerase (PCR) *Detection of GMO based on Figwort Mosaic Virus 35S promoter (P-FMV)* *Polymerase-Chain-Reaction (PCR) technique*	LOD_{95}: 0.05 %	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 219

Tổ Vi sinh vật/ *Microbiological Unit*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
91.	**Thực vật và sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật** ***Plant and products from plant***	Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự Nopaline Synthaza Terminator (T-NOS) Kỹ thuật phản ứng chuỗi Polymerase (PCR) *Detection of GMO based on Nopaline Synthaza Terminator (T-NOS) Polymerase-Chain-Reaction (PCR) technique*	LOD_{95}: 0.1%	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013
92.		Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự CaMV 35S promoter (CaMV P-35S) Kỹ thuật phản ứng chuỗi Polymerase (PCR) *Detection of GMO based on CaMV 35S promoter (CaMV P-35S) Polymerase-Chain-Reaction (PCR) technique*	LOD_{95}: 0.1%	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013
93.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, animal feed***	Phát hiện *Campylobacter* spp. *Detection of Campylobacter spp.*	$eLOD_{50}$: 1.7 CFU/25g (mL)	TCVN 7715-1:2007
94.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng tổng số vi khuẩn sinh axit lactic ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Mesophilic lactic acid bacteria Colony-count technique*		TCVN 7906:2008 ISO 15214:1998
95.		Định lượng *Vibrio parahaemolyticus* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Vibrio parahaemolyticus Most probable number technique (MPN)*		TCVN 8988:2012
96.		Phát hiện *Escherichia coli* O157 *Detection of Escherichia coli* O157	$eLOD_{50}$: 2.7 CFU/25g (mL)	TCVN 7686:2007 ISO 16654: 2001/ Amd 2:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
97.	**Thực phẩm** ***Food***	Phát hiện *Campylobacter jejuni* Kỹ thuật PCR *Detection of Campylobacter jejuni PCR technique*	$eLOD_{50}$: 1.7 CFU/25g (mL)	HD.PP.24-03/TT.VS:2024 (*Ref.* ISO 10272-1:2017; EURL-AR 2nd Version - Nov 2013)
98.		Phát hiện *Campylobacter coli* Kỹ thuật PCR *Detection of Campylobacter coli PCR technique*	$eLOD_{50}$: 1.7 CFU/25g (mL)	HD.PP.24-03/TT.VS:2024 (*Ref.* ISO 10272-1:2017; EURL-AR 2nd Version - Nov 2013)
99.		Phát hiện *Salmonella* spp. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch IRIS *Salmonella* *Detection of Salmonella spp. IRIS Salmonella agar technique*	$eLOD_{50}$: 2.0 CFU/25g (mL)	TCVN 13370:2021
100.		Phát hiện *Shigella* spp. *Detection of Shigella spp.*	$eLOD_{50}$: 2.6 CFU/25g (mL)	TCVN 8131:2009 ISO 21567:2004
101.		Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus* *Detection of Vibrio parahaemolyticus*	$eLOD_{50}$: 2.0 CFU/25g (mL)	TCVN 7905-1:2008
102.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 2.0 CFU/25g (mL)	AOAC 967.27
103.		Phát hiện *Listeria monocytogenes* *Detection of Listeria monocytogenes*	$eLOD_{50}$: 3.4 CFU/25g (mL)	AOAC 993.12
104.		Định lượng *Enterobacteriaceae* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Enterobacteriaceae Colony-count technique*		TCVN 5518-2:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
105.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phụ gia thực phẩm, hương liệu, các vi chất bổ sung vào thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, hộp đựng thực phẩm, bề mặt môi trường tiếp xúc thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu), hương liệu, các vi chất bổ sung vào thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm** ***Food, functional food, animl and aquaculture feed, food additives, flavorings, micronutrient supplements food, food processing aids, tools, packaging materials, food containers, food contact surfaces (excluding sampling), flavorings, micronutrient supplements food***	Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 2.0 CFU/25g (mL) $eLOD_{50}$: 2.0 CFU/mẫu (*sample*)	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 219

Tổ Vi sinh vật/ *Microbiological Unit*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
106.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, hương liệu, các vi chất bổ sung vào thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, sữa chua, bánh mì-bánh ngọt, thủy hải sản, kem, bánh ăn liền, thịt, các loại hạt, sản phẩm chế biến từ ngũ cốc ăn liền.** ***Food, functional food, animl and aquaculture feed, food additives, flavorings, micronutrient supplements food, food processing aids, Yogurt, bread, cake, seafood, ice cream, instant cake, meat, nuts, products made from instant cereals***	Định lượng nhanh tổng số nấm men và nấm mốc Phương pháp Petrifilm 3M *Enumeration of yeast and mould* *3M Petrifilm rapid count plate method*		AOAC 2014.05 TCVN 12657:2019

Ghi chú/*Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*
- HD.PP.…: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- AOAC: Hiệp hội hóa học nông nghiệp/ *Association of Official Agricaltural Chemist*
- NMKL: Uỷ Ban Phân Tích Thực Phẩm Bắc Âu/Nordic Committee on Food Analysis
- BAM: Hướng Dẫn Phân Tích Vi Sinh/Bacteriological Analytical Manual
- GB: Tiêu chuẩn quốc gia của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)/ *National standard of the People's Republic of China*
- JRC QT-ELE: Trung tâm Nghiên cứu Chung Châu Âu - Định lượng sinh vật biến đổi gen (GMO) / – *Xác định thành* phần gen đặc hiệu/ *Joint Research Centre - Quantitative Element specific*
- Amd: Bản bổ sung/*Amendment*
- *Ref.*: Tham khảo/ *Reference*

Trường hợp Viện Y Tế Công Cộng thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Y Tế Công Cộng thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Institute of Public Health Ho Chi Minh city that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*